

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint
Stock Company

Số: 171 /TB -AFX

No.: 171 /TB -AFX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2026

An Giang, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang / *An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint Stock Company* (“*AFIEX*”)

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: AFX

- Địa chỉ/*Address*: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang/
2045 Tran Hung Dao Street, My Thoi Ward, An Giang Province.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (0296) 3932 963

Fax: (0296) 3932 981

- E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn

2. Nội dung của thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm Giải trình/ *Audited Financial Statements for the 06 months fiscal period ended 30 June 2026 with Explanation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <http://www.afiex.com.vn/> *This information was published on the company's website on August 14, 2026, as in the link [http://www.afiex.com.vn.](http://www.afiex.com.vn/)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026/ *Audited Financial Statements for the 06 months fiscal period ended 30 June 2026*
- Văn bản giải trình số: 170/GTr-AFIEX ngày 14/08/2026/ *Explanation document No:170 /GTr-AFIEX August 14, 2026.*

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



Phạm Thị Ngọc Diễm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

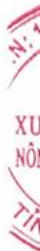
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 52



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026 và xin từ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Phùng Trọng Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Hoang D.Quan	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ban Kiểm soát		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Đinh Sao Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Bà Đàm Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Ban Tổng Giám đốc		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Bùi Trọng Dân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành khẳng định không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông ĐẶNG QUANG THÁI
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 30061/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.504.195.325.206	1.504.410.340.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.724.385.421	166.741.375.579
1. Tiền	111		14.724.385.421	26.741.375.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	140.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	381.092.871.174	395.511.063.423
1. Chứng khoán kinh doanh	121		216.192.871.174	220.266.204.340
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		120.600.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	125		44.300.000.000	155.244.859.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		924.857.883.132	687.082.889.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	280.996.051.241	412.576.577.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	586.228.372.850	266.585.642.262
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	69.568.362.964	19.358.487.359
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(11.934.903.923)	(11.437.817.730)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	177.752.044.522	236.665.501.362
1. Hàng tồn kho	141		177.752.044.522	236.665.501.362
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	4.8	-	6.580.210.579
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	6.580.210.579
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.768.140.957	11.829.299.479
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	1.355.741.344	1.220.728.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.412.399.613	10.608.571.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.618.853.562	65.630.496.681
I. Tài sản cố định	220		52.560.047.631	60.105.335.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	29.752.557.388	31.781.656.709
- Nguyên giá	222		255.191.502.288	265.787.589.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.438.944.900)	(234.005.932.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.365.000.000	1.680.000.000
- Nguyên giá	225		1.680.000.000	1.680.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(315.000.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	21.442.490.243	26.643.678.652
- Nguyên giá	228		26.499.095.763	33.544.784.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.056.605.520)	(6.901.105.556)
II. Bất động sản đầu tư	240	4.13	5.973.450.566	-
- Nguyên giá	241		19.421.894.102	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.448.443.536)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	4.14	115.000.000	1.094.852.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		115.000.000	1.094.852.456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	-	2.024.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	2.024.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.970.355.365	2.406.308.864
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	2.970.355.365	2.406.308.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.565.814.178.768	1.570.040.836.794

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.717.631.558	1.048.700.773.215
I. Nợ ngắn hạn	310		1.019.405.031.558	1.047.676.273.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	132.913.274.408	264.725.867.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	76.344.173.240	22.283.132.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.17	8.422.883.199	12.084.964.088
4. Phải trả người lao động	315		646.212.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.18	1.367.976.000	2.042.484.359
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.19	414.166.663	2.629.166.665
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.20	4.237.670.282	4.722.979.028
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.21	791.048.775.059	737.528.163.874
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.009.900.707	1.659.515.478
II. Nợ dài hạn	330		1.312.600.000	1.024.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.20	1.060.600.000	583.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.21	252.000.000	441.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.22	545.096.547.210	521.340.063.579
2. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.776.082.645	14.410.097.416
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		178.320.464.565	156.929.966.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		151.693.995.705	109.610.261.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.626.468.860	47.319.704.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.565.814.178.768	1.570.040.836.794


Người lập biểu
TRẦN NHẤT LINH


Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ HƯƠNG


Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ĐẶNG QUANG THÁI
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.589.972.245.789	1.024.969.644.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.056.185.893	3.675.131.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.588.916.059.896	1.021.294.513.359
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.543.352.705.450	992.935.444.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.563.354.446	28.359.069.062
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	38.659.998.784	22.767.293.780
8. Chi phí tài chính	23	5.5	30.809.961.719	28.346.110.038
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		28.998.994.885	22.281.543.453
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.228.296.568	6.667.238.973
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	6.782.323.704	5.658.769.676
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		33.402.771.239	10.454.244.155
12. Thu nhập khác	31	5.8	148.259.565	3.867.652.170
13. Chi phí khác	32	5.9	206.901.983	538.929.534
14. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(58.642.418)	3.328.722.636
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.344.128.821	13.782.966.791
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	6.717.659.961	2.740.892.375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		26.626.468.860	11.042.074.416
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	679	315
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	339	315


Người lập biểu
TRẦN NHẤT LINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ HƯỜNG


Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ĐẶNG QUANG THÁI
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.344.128.821	13.782.966.791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	4.10, 4.11, 4.12	3.351.955.512	3.192.496.890
- Các khoản dự phòng	03	4.6	497.086.193	314.606.987
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.333.174.006)	(501.179.815)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		4.350.167.916	(12.959.293.072)
- Chi phí đi vay	06	5.5	28.998.994.885	22.281.543.453
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.209.159.321	26.111.141.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(229.402.207.359)	30.862.400.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.7	58.913.456.840	(41.558.109.668)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84.191.419.185)	(668.948.440.734)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.9	(699.059.841)	1.219.892.475
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.2.1	4.073.333.166	739.962.814.741
- Chi phí đi vay đã trả	14		(29.509.466.746)	(22.268.743.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.17	(11.907.615.674)	(1.026.299.134)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(607.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(223.513.819.478)	63.747.355.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.780.118.348)	(3.440.515.559)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.600.000.000)	(210.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	200.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110.944.859.083	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.551.887.348	12.095.167.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.116.628.083	(1.345.347.669)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	960.389.721.138	633.825.577.382
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(906.850.209.953)	(628.340.165.376)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.21.2	(207.900.000)	(501.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.331.611.185	4.983.512.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(152.065.580.210)	67.385.520.105
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	166.741.375.579	37.077.597.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.590.052	34.672.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.1	14.724.385.421	104.497.789.484


Người lập biểu
TRẦN NHẤT LINH


Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ HƯƠNG


Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ĐẶNG QUANG THÁI
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 350.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến và kinh doanh nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác gỗ; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Bán buôn đồ uống; Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động thú y; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác; Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động cấp tín dụng khác; Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán lẻ lương thực; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bán lẻ thực phẩm; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ đồ uống; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Bán lẻ tổng hợp khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo, lúa mì, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mì.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Xuất khẩu lương thực	Khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Xuất khẩu lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.8. Thông tin về lao động bình quân trong kỳ kế toán

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 196 người).

1.9. Thông tin khác cần thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo yêu cầu

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có thông tin nào cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo yêu cầu khác.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.5. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]	Năm trước [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10	04 – 10

3.11. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số tháng

Máy móc và thiết bị 40

3.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (581 tháng), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Nhà	05 – 25
Cơ sở hạ tầng	05 – 25

3.14. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

- Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác;
- Biến đổi sinh học bao gồm các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản dẫn đến những thay đổi về số lượng hoặc chất lượng của một tài sản sinh học;
- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương,... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp;
- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

3.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.18. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.19. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.20. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.23. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả được ghi nhận là khoản phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận và thông báo nhận cổ tức gửi đến các cổ đông.

3.24. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.25. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.26. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.29. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.729.939.463	2.512.507.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.994.445.958	24.228.867.759
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.229.876.034	3.060.134.859
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.220.474	3.699.397.278
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.483.976.556	4.832.108.127
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.963.112.145	11.447.162.595
- Tiền gửi tại các ngân hàng TMCP khác	265.260.749	1.190.064.900
Các khoản tương đương tiền	-	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm (kỳ hạn gốc 01 tháng)	-	140.000.000.000
	14.724.385.421	166.741.375.579

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Trái phiếu	216.192.871.174		-	220.266.204.340		-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-		-	70.171.109.782	(i)	-
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Liên Lập	-		-	50.017.851.500	(i)	-
Công ty CP Sản giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	-		-	100.077.243.058	(i)	-
Tập đoàn VinGroup - CTCP	216.192.871.174	(i)	-	-	-	-
	216.192.871.174	-	-	220.266.204.340	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý. Toàn bộ số lượng trái phiếu VIC15210 với số lượng là 2.143 trái phiếu đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hội sở Miền Nam.

4.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	120.600.000.000	120.600.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (kỳ hạn 6 tháng)	80.600.000.000	80.600.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (kỳ hạn 6 tháng)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (kỳ hạn 6 tháng)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	120.600.000.000	120.600.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-



4.2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Ngắn hạn	44.300.000.000	44.300.000.000	-	155.244.859.083	155.244.859.083	-
Đầu tư vào đơn vị khác	44.300.000.000	44.300.000.000	-	155.244.859.083	155.244.859.083	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại giao đoàn (i)	44.300.000.000	44.300.000.000	-	44.300.000.000	44.300.000.000	-
- Công ty TNHH Nông lâm TTL	-	-	-	15.442.546.090	15.442.546.090	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland	-	-	-	95.502.312.993	95.502.312.993	-
Dài hạn	-	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	-	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000	-
	44.300.000.000	44.300.000.000	-	157.268.859.083	157.268.859.083	-

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1308/2025/HTKD/ANGIANG-NGD ngày 13/08/2025 nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn, lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh là 4.430.000.000 đồng, thời gian hợp tác đến ngày 28/07/2026. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được quyết toán và thanh lý.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Trần Sơn	-	-	20.841.571.714	-
Công ty TNHH ĐT và Phát triển dịch vụ Minh Anh	46.950.632.366	-	31.911.647.166	-
Công ty CP Đầu tư Lộc Thuận	25.377.439.655	-	44.544.916.825	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phạm Thắng	37.913.543.413	-	18.454.135.700	-
Công ty TNHH Thương mại DOVA VN	-	-	31.846.781.936	-
Công ty CP SX-TM-DV Mai Xá	23.418.373.916	-	57.723.588.500	-
Công ty TNHH Green Agros	29.752.300.000	-	22.649.703.620	-
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	26.517.866.525	-	14.232.970.544	-
Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	15.807.765.985	-	43.592.794.336	-
Công ty TNHH Xuân Ân	1.277.774.149	-	25.058.374.269	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	73.980.355.232	(9.281.422.274)	101.720.093.190	(8.784.336.081)
	280.996.051.241	(9.281.422.274)	412.576.577.800	(8.784.336.081)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Huy Lê	33.863.680.000	-	33.863.680.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	181.360.554.752	-	42.379.879.362	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	20.818.410.592	-	45.756.859.000	-
Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	102.568.863.655	-	22.063.745.535	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	80.195.861.947	-	88.715.688.157	-
Công ty TNHH MTV Văn Mạnh	55.618.400.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	111.802.601.904	(2.048.243.500)	33.805.790.208	(2.048.243.500)
	586.228.372.850	(2.048.243.500)	266.585.642.262	(2.048.243.500)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chậm thanh toán	22.876.619.307	-	14.006.747.032	-
Các khoản tạm ứng (i)	44.962.971.492	-	3.003.518.824	-
Ký cược, ký quỹ	387.000.000	-	387.000.000	-
Phải thu khác	1.341.772.165	(605.238.149)	1.961.221.503	(605.238.149)
	69.568.362.964	(605.238.149)	19.358.487.359	(605.238.149)

(i) Các khoản tạm ứng của cán bộ công nhân viên Ban kinh doanh về việc đặt hàng bao tiêu và thu gom nông sản cho các vụ từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027 tại khu vực tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty CP An Việt	Trên 3 năm	3.088.428.763	(3.088.428.763)	Trên 3 năm	3.088.428.763	(3.088.428.763)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đắc Nông Feed	Trên 3 năm	2.373.400.000	(2.373.400.000)	Trên 3 năm	2.373.400.000	(2.373.400.000)
Phạm Anh Tuấn	Trên 3 năm	1.979.750.000	(1.979.750.000)	Trên 3 năm	1.979.750.000	(1.979.750.000)
Công ty TNHH An Hưng Nông	Trên 3 năm	1.068.571.000	(1.068.571.000)	Trên 3 năm	1.068.571.000	(1.068.571.000)
Công ty TNHH Phước Thạnh	Trên 3 năm	979.672.500	(979.672.500)	Trên 3 năm	979.672.500	(979.672.500)
Công ty TNHH Thanh Nguyên	Trên 3 năm	1.541.667.589	(1.541.667.589)	Trên 3 năm	1.541.667.589	(1.541.667.589)
Các đối tượng khác	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	3.297.574.093	(903.414.071)	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	1.435.175.079	(406.327.878)
	-	14.329.063.945	(11.934.903.923)	-	12.466.664.931	(11.437.817.730)



4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.546.220.512	-	19.444.063.709	-
Công cụ, dụng cụ	3.002.246.895	-	3.887.595.784	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.144.857.299	-
Sản phẩm (i)	55.158.675.547	-	55.397.034.648	-
Hàng hóa	106.044.901.568	-	152.791.949.922	-
	177.752.044.522	-	236.665.501.362	-

(i) Trong đó sản phẩm là bất động sản tồn kho là 110 lô đất nền thuộc dự án Khu dân cư Nam Châu đốc, giá thành tồn kho tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 là 49.660.867.965 đồng. Toàn bộ sản phẩm là bất động sản hiện đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại.

4.8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	-	-	6.580.210.579	6.580.210.579
- Heo tập ăn G301V	-	-	19.775.556	19.775.556
- Cá tra thịt ao A2	-	-	112.159.201	112.159.201
- Cá tra thịt ao A3	-	-	899.779.953	899.779.953
- Cá tra thịt ao A4	-	-	846.525.266	846.525.266
- Cá tra thịt ao B2	-	-	3.186.108.523	3.186.108.523
- Heo thịt 0 - 2 tháng	-	-	293.802.390	293.802.390
- Heo thịt 2 - 3 tháng	-	-	346.655.830	346.655.830
- Heo thịt 3 - 6 tháng	-	-	537.568.094	537.568.094
- Heo thịt trên 6 tháng	-	-	337.835.766	337.835.766
	-	-	6.580.210.579	6.580.210.579

4.9. Chi phí chờ phân bổ

4.9.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa tài sản	615.279.241	713.877.136
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.034.860	52.840.355
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	303.963.905	120.556.832
Các khoản khác	344.463.338	333.453.681
	1.355.741.344	1.220.728.004

4.9.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa tài sản	2.515.896.907	1.972.655.941
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.876.282	162.098.055
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	9.555.000	11.760.000
Các khoản khác	238.027.176	259.794.868
	2.970.355.365	2.406.308.864

4.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	113.912.793.030	124.160.863.725	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	265.787.589.597
Tăng trong kỳ	-	1.780.118.348	-	-	-	1.780.118.348
- Mua trong kỳ		1.780.118.348				1.780.118.348
Giảm trong kỳ	(10.719.924.511)	(1.238.135.146)	(370.000.000)	(48.146.000)	-	(12.376.205.657)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.719.924.511)	(1.238.135.146)	(370.000.000)	(48.146.000)	-	(12.376.205.657)
Số cuối kỳ	103.192.868.519	124.702.846.927	20.382.707.795	3.666.638.059	3.246.440.988	255.191.502.288
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	99.248.051.344	113.040.732.347	15.645.622.481	3.204.578.694	2.866.948.022	234.005.932.888
Tăng trong kỳ	1.117.750.008	944.195.478	477.650.322	75.294.980	59.922.772	2.674.813.560
- Khấu hao trong kỳ	1.117.750.008	944.195.478	477.650.322	75.294.980	59.922.772	2.674.813.560
Giảm trong kỳ	(9.625.400.634)	(1.223.185.345)	(370.000.000)	(23.215.569)	-	(11.241.801.548)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.625.400.634)	(1.223.185.345)	(370.000.000)	(23.215.569)	-	(11.241.801.548)
Số cuối kỳ	90.740.400.718	112.761.742.480	15.753.272.803	3.256.658.105	2.926.870.794	225.438.944.900
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	14.664.741.686	11.120.131.378	5.107.085.314	510.205.365	379.492.966	31.781.656.709
- Tại ngày cuối kỳ	12.452.467.801	11.941.104.447	4.629.434.992	409.979.954	319.570.194	29.752.557.388
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	65.046.109.287	89.149.753.644	10.872.847.850	2.532.345.245	1.502.718.170	169.103.774.196
- Tại ngày cuối kỳ	57.681.873.809	87.748.817.244	10.872.847.850	2.574.145.245	1.678.718.170	160.556.402.318
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	13.463.016.671	7.081.071.022	4.609.962.261	256.977.151		25.411.027.105
- Tại ngày cuối kỳ	11.301.201.503	6.460.067.663	4.148.859.866	214.261.762	-	22.124.390.794

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	315.000.000	315.000.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	315.000.000	315.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	315.000.000	315.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	1.365.000.000	1.365.000.000

4.12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(7.045.688.445)	-	(7.045.688.445)
- <i>Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư</i>	(7.045.688.445)	-	(7.045.688.445)
Số cuối kỳ	25.865.098.263	633.997.500	26.499.095.763
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	6.544.911.346	356.194.210	6.901.105.556
Tăng trong kỳ	323.609.952	38.532.000	362.141.952
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	323.609.952	38.532.000	362.141.952
Giảm trong kỳ	(2.206.641.988)	-	(2.206.641.988)
- <i>Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư</i>	(2.206.641.988)	-	(2.206.641.988)
Số cuối kỳ	4.661.879.310	394.726.210	5.056.605.520
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	26.365.875.362	277.803.290	26.643.678.652
- Tại ngày cuối kỳ	21.203.218.953	239.271.290	21.442.490.243
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu kỳ	-	94.549.500	94.549.500
- Tại ngày cuối kỳ	-	94.549.500	94.549.500
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Tại ngày đầu kỳ	26.365.875.362	-	26.365.875.362
- Tại ngày cuối kỳ	21.203.218.953	-	21.203.218.953

4.13. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ				-
Tăng trong kỳ	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
- <i>Tăng do chuyển mục đích sử dụng</i>	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ				-
Tăng trong kỳ	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	85.775.976	8.254.662	103.514.274	197.544.912
- <i>Tăng do chuyển mục đích sử dụng</i>	9.539.624.658	1.608.146.252	2.103.127.714	13.250.898.624
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
Giá trị còn lại				
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	1.094.523.877	39.880.232	4.839.046.457	5.973.450.566
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	7.364.235.478	1.400.936.400	-	8.765.171.878
Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	1.094.523.877	39.880.232	4.839.046.457	5.973.450.566

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	115.000.000	115.000.000	1.094.852.456	1.094.852.456
Xây dựng cơ bản	115.000.000	115.000.000	106.325.286	106.325.286
- <i>Chi phí xây dựng kho tại xí nghiệp, và văn phòng công ty</i>	115.000.000	115.000.000	106.325.286	106.325.286
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	988.527.170	988.527.170
- <i>Sửa chữa tài sản cố định tại các xí nghiệp</i>	-	-	988.527.170	988.527.170
	115.000.000	115.000.000	1.094.852.456	1.094.852.456

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Thương mại và Phân bón Gia Huy	-	79.166.716.406
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	80.070.065.000	84.784.441.050
Công ty TNHH Gạo Hưng Việt	-	29.466.119.561
Công ty TNHH CARGILL Việt Nam	-	21.743.059.550
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	10.561.565.845	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón Phú Lộc	10.022.217.550	-
Các đối tượng khác	32.259.426.013	49.565.530.439
	132.913.274.408	264.725.867.006

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Hải Anh Đồng Tháp	-	1.600.000.000
Great Well (HK) Traing Co., Ltd.	-	2.607.891.303
New Well International Trading Co., Ltd	-	15.657.200.000
Công ty TNHH Thương mại DOVA VN	55.324.874.611	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Long Tường	3.144.876.994	-
Công ty TNHH Green Buy Vietnam	13.510.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư TTMDV Hoa Sen Tây Đô	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.364.421.635	2.418.041.414
	76.344.173.240	22.283.132.717

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	12.084.964.088	-	17.981.777.816	21.643.858.705	8.422.883.199	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	9.498.933.368	9.498.933.368	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.907.615.674	-	6.717.659.961	11.907.615.674	6.717.659.961	-
Thuế thu nhập cá nhân	172.266.014	-	76.090.792	226.143.917	22.212.889	-
Thuế tài nguyên	805.120	-	6.780.720	6.454.960	1.130.880	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	1.677.602.189	-	1.677.602.189	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.001.313	3.001.313	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.277.280	-	1.709.473	1.709.473	4.277.280	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	12.084.964.088	-	17.981.777.816	21.643.858.705	8.422.883.199	-

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.044.076.073	1.554.547.934
Các khoản khác	323.899.927	487.936.425
	1.367.976.000	2.042.484.359

4.19. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê cơ sở nuôi trồng thủy hải sản	414.166.663	2.629.166.665
	414.166.663	2.629.166.665

4.20. Phải trả khác

4.20.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	211.143.181	71.914.557
Bảo hiểm xã hội	495.353.334	297.414.459
Bảo hiểm y tế	47.419.531	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.480.204	23.985.832
Nhận ký quỹ, ký cược	2.153.343.600	2.995.097.000
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	874.073.332	898.710.080
	4.237.670.282	4.722.979.028

4.20.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.060.600.000	583.500.000
	1.060.600.000	583.500.000

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

4.21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	790.576.275.059	790.576.275.059	960.389.721.138	906.850.209.953	737.036.763.874	737.036.763.874
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (i)	128.870.000.000	128.870.000.000	153.507.000.000	153.505.000.000	128.868.000.000	128.868.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (ii)	161.866.120.750	161.866.120.750	161.866.120.750	173.873.720.555	173.873.720.555	173.873.720.555
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	-	53.992.768.406	53.992.768.406	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN An Giang	-	-	9.918.000.000	19.907.886.960	9.989.886.960	9.989.886.960
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (iii)	145.477.977.969	145.477.977.969	230.106.876.942	230.584.537.823	145.955.638.850	145.955.638.850
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (iv)	123.573.440.400	123.573.440.400	79.267.719.100	26.988.700	44.332.710.000	44.332.710.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở Miền Nam (v)	199.834.935.940	199.834.935.940	199.834.935.940	199.934.013.653	199.934.013.653	199.934.013.653
Ngân hàng TNHH Indovina (vi)	16.053.800.000	16.053.800.000	42.096.300.000	60.125.293.856	34.082.793.856	34.082.793.856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang (vii)	14.900.000.000	14.900.000.000	29.800.000.000	14.900.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.21.2)	472.500.000	472.500.000	189.000.000	207.900.000	491.400.000	491.400.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	791.048.775.059	791.048.775.059	960.578.721.138	907.058.109.953	737.528.163.874	737.528.163.874



Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2025 ngày 15/12/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 130.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm và thương mại dịch vụ kỳ kế hoạch 2025 – 2026; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 01/2022/AFX/PLHĐTC/04 ngày 31/07/2025, 01-2023/AFX/HĐTC ngày 18/01/2023, 03/2023/AFX/HĐTC ngày 28/02/2023, 04/2023/AFX/HĐTC ngày 28/09/2023, 05/2023/AFX/HĐTC ngày 22/12/2023.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/548403/HĐTD ngày 9/9/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 173.875.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 01/2023/548403/HĐBĐ ngày 24/10/2023; 10/2024/548403/HĐBĐ ngày 20/09/2024; 15/2024/548403/HĐBĐ ngày 01/12/2024; 12/2024/548403/HĐBĐ ngày 23/09/2024; 11/2024/548403/HĐBĐ ngày 23/09/2024; 02/2024/548403/HĐBĐ ngày 29/01/2024; 01/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 02/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 03/2018/548403/HĐBĐ ngày 27/12/2018; 06/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 06A/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 06B/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/07/2022; 04/2022/548403/HĐBĐ ngày 27/06/2022; 03/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 04/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 02/2022/548403/HĐBĐ ngày 29/06/2022; 03/2022/548403/HĐBĐ ngày 29/06/2022; 05/2024/548403/HĐBĐ ngày 09/01/2024; 01/2023/548403/HĐBĐ ngày 01/08/2023; 01/2025/548403/HĐBĐ ngày 10/09/2025; 01/2025/548403/HĐBĐ ngày 21/11/2025.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 202528048017 ngày 25/6/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 150.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Cụ thể từng lần cấp do Sacombank và bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật và được ghi trong văn kiện tín dụng; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số HĐTC số 202528048017/HĐTC ngày 25/06/2026, 202528048017/HĐTC/01 ngày 21/07/2025, 202528048017/HĐTC/04 ngày 30/07/2025, 202528048017/HĐTC/05 ngày 30/07/2025, 202528048017/HĐTC/07 ngày 04/08/2025, 202528048017/HĐTC/08 ngày 04/08/2025, 202528048017/HĐTC-253, 202528048017/HĐTC-125 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-190 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-215 ngày 17/12/2025, 202528048017/HĐTC-216 ngày 17/12/2025.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số REF2603616600/HĐCHMTD ngày 11/2/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 250.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thương mại/ sản xuất chế biến lúa gạo...; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi số HDTG2026051400002 ngày 14/05/2026, HDTG2026061800007 ngày 18/06/2026, HDTG2026052800004 ngày 28/05/2026.
- (v) Hợp đồng tín dụng số BCLC-10259/HĐTD ngày 1/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở Miền Nam và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 250.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, lương thực thực phẩm, xuất khẩu lúa gạo,

phát hành bảo lãnh...; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo thông qua các hợp đồng thế chấp số 622/2024/HDTC/CMB ngày 02/10/2024: 23, 658/2024/HDTC/CMB ngày 21/10/2024.

- (vi) Hợp đồng tín dụng số 2006.TBTD/IVB.HN-CAD/2026 ngày 22/4/2025 giữa Ngân hàng TNHH Indovina và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 17.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán thư tín dụng; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản Quyền sử dụng đất với thửa đất số 744 tờ bản đồ số 184 tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Quyền sử dụng đất với thửa đất số 734 tờ bản đồ số 184 tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- (vii) Hợp đồng tín dụng số 0012/2026/HDHM-PN/SHB.130700 ngày 22/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang: Hạn mức: 140.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, chế biến gạo và xuất khẩu gạo, phát hành L/C...; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 06676405 (sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CN9501) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 06676407 (Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CN9503).

4.21.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	724.500.000	724.500.000	-	207.900.000	932.400.000	932.400.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (i)	724.500.000	724.500.000	-	207.900.000	932.400.000	932.400.000
	724.500.000	724.500.000	-	207.900.000	932.400.000	932.400.000
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	472.500.000	472.500.000	189.000.000	207.900.000	491.400.000	491.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	472.500.000	472.500.000	189.000.000	207.900.000	491.400.000	491.400.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	252.000.000	252.000.000			441.000.000	441.000.000

- (i) Hợp đồng thuê tài chính số C2504470C2 ngày 28/4/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị: 1.680.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê: 40 tháng. Lãi suất: thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	431.471.250	53.471.250	378.000.000	468.933.413	72.033.413	396.900.000
- Hợp đồng số C2504470C2 ngày 28/04/2025	431.471.250	53.471.250	378.000.000	468.933.413	72.033.413	396.900.000
Trên 1 năm đến 5 năm	365.978.814	19.478.814	346.500.000	577.131.189	41.631.189	535.500.000
- Hợp đồng số C2504470C2 ngày 28/04/2025	365.978.814	19.478.814	346.500.000	577.131.189	41.631.189	535.500.000
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	797.450.064	72.950.064	724.500.000	1.046.064.602	113.664.602	932.400.000

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại các khoản tiền thuê	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do nợ thuê tài chính:				
- Trong vòng 1 năm	378.000.000	396.900.000	378.000.000	396.900.000
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	346.500.000	535.500.000	346.500.000	535.500.000
	724.500.000	932.400.000	724.500.000	932.400.000
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai				
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả			724.500.000	932.400.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng			472.500.000	491.400.000
Số phải trả sau 12 tháng			252.000.000	441.000.000

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Tăng trong năm trước	-	1.400.575.308	47.319.704.573	48.720.279.881
- Lãi trong năm trước		1.400.575.308	47.319.704.573	48.720.279.881
Giảm trong năm trước	-	-	(3.305.150.616)	(3.305.150.616)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.400.575.308)	(1.400.575.308)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát			(504.000.000)	(504.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			(1.400.575.308)	(1.400.575.308)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	14.410.097.416	156.929.966.163	521.340.063.579
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	14.410.097.416	156.929.966.163	521.340.063.579
Tăng trong kỳ	-	2.365.985.229	26.626.468.860	28.992.454.089
- Lãi trong kỳ			26.626.468.860	26.626.468.860
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		2.365.985.229		2.365.985.229
Giảm trong kỳ	-	-	(5.235.970.458)	(5.235.970.458)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.365.985.229)	(2.365.985.229)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát			(504.000.000)	(504.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			(2.365.985.229)	(2.365.985.229)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	16.776.082.645	178.320.464.565	545.096.547.210

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Ông Đặng Quang Thái	85.552.300.000	24,44%	85.552.300.000	24,44%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Bà Nguyễn Thị Hường	20.023.000.000	5,72%	20.023.000.000	5,72%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	16.793.300.000	4,80%	16.793.300.000	4,80%
Vốn góp của các cổ đông khác	197.443.900.000	56,41%	197.443.900.000	56,41%
	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	156.929.966.163	109.610.261.590
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	26.626.468.860	11.042.074.416
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	183.556.435.023	120.652.336.006
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.235.970.458)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.365.985.229)	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(504.000.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(2.365.985.229)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	178.320.464.565	120.652.336.006

4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	3.129,18	15.316,44
Euro (EUR)	70,04	80,42

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.570.907.378.813	1.019.844.096.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.367.604.976	2.978.526.722
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.423.620.622
Doanh thu khác	697.262.000	723.401.000
	1.589.972.245.789	1.024.969.644.381

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khoản chiết khấu thương mại	1.038.351.168	1.980.719.169
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	17.834.725	1.694.411.853
	1.056.185.893	3.675.131.022

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán thành phẩm, hàng hóa	1.526.263.893.042	990.522.237.994
Giá vốn hàng bán về cung cấp dịch vụ	16.974.992.361	1.438.211.727
Giá vốn hàng bán kinh doanh bất động sản	-	641.713.449
Giá vốn hàng bán các hoạt động khác	113.820.047	333.281.127
	1.543.352.705.450	992.935.444.297

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.183.359.623	4.451.332.274
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.238.400.000	-
Cổ tức được chia	-	661.357.451
Lãi từ bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.846.603.347
Lãi chậm thanh toán, giao hàng chậm	18.335.901.465	8.434.359.013
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	339.431.692	872.461.880
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.562.906.004	501.179.815
	38.659.998.784	22.767.293.780

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	28.998.994.885	22.281.543.453
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	572.877.499	629.333.751
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	1.008.357.337	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	5.141.917.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	229.731.998	293.315.026
	30.809.961.719	28.346.110.038

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.390.264.929	1.885.738.683
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.389.151.022	2.273.700
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.662.160	12.736.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.130.226	4.130.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.561.630.547	3.822.597.522
Chi phí khác bằng tiền	874.457.684	939.762.478
	13.228.296.568	6.667.238.973

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.282.711.027	2.991.586.194
Chi phí vật liệu quản lý	10.159.993	443.782
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	142.257.559	87.599.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.767.676	391.568.928
Thuế, phí và lệ phí	5.319.388	20.439.388
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	497.086.193	314.606.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.830.226	1.107.063.290
Chi phí khác bằng tiền	1.534.191.642	745.461.231
	6.782.323.704	5.658.769.676

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động bốc xếp thành phẩm	145.394.000	-
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	3.866.367.123
Thu nhập khác	2.865.565	1.285.047
	148.259.565	3.867.652.170

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	11.867.746	6.389.325
Chi phí khấu hao tài sản không dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh	19.649.862	-
Chi phí khác	175.384.375	532.540.209
	206.901.983	538.929.534

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	6.717.659.961	2.740.892.375
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.717.659.961	2.740.892.375

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	33.344.128.821	13.782.966.791
- Các khoản điều chỉnh tăng	244.170.983	582.852.537
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	244.170.983	582.852.537
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	661.357.451
+) <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	661.357.451
+) <i>Các khoản khác</i>	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	33.588.299.804	13.704.461.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	6.717.659.961	2.740.892.375

5.11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	26.626.468.860	11.042.074.416
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(2.869.985.229)	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng (VND)</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	(2.869.985.229)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.756.483.631	11.042.074.416
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	679	315
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu) (ii)</i>	<i>35.000.000</i>	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	339	315

- (i) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, được phân phối và trích các quỹ theo Nghị quyết số 44/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.
- ✓ Trích quỹ Đầu tư phát triển:

2.365.985.229 đồng;
- ✓ Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:

2.365.985.229 đồng;
- ✓ Chi trả thù lao HĐQT, BKS:

504.000.000 đồng;
- ✓ Dự kiến chi cổ tức:

105.000.000.000 đồng.
- (ii) Phương án tăng vốn được thực hiện theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT.2026 ngày 08 tháng 06 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang:
- ✓ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:

35.000.000 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu cổ phiếu);
- ✓ Giá chào bán:

10.000 đồng/cổ phiếu;
- ✓ Tổng giá trị dự kiến chào bán:

350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỉ đồng chẵn);
- ✓ Đối tượng phát hành:

Cổ đông hiện hữu với quyền thực hiện 1:1;
- ✓ Xử lý cổ phần lẻ hoặc bán không hết:

Cổ phiếu không chào bán hết được thực hiện phân phối tiếp cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Số lượng cổ phiếu tái phân phối bị hạn chế giao dịch trong vòng 01 năm.

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.243.233.056	203.299.907.237
Chi phí nhân công	12.250.857.311	16.476.797.565
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.766.092.879	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.036.955.512	3.192.496.890
Thuế, phí và lệ phí	285.051.323	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	497.086.193	314.606.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.686.422.795	17.087.765.774
Chi phí khác bằng tiền	5.123.044.265	3.555.294.407
	302.888.743.334	243.926.868.860

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	960.389.721.138	633.825.577.382
	960.389.721.138	633.825.577.382

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	906.850.209.953	628.340.165.376
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	207.900.000	501.900.000
	907.058.109.953	628.842.065.376

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	791.300.775.059	737.969.163.874
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.724.385.421	166.741.375.579
Nợ thuần	776.576.389.638	571.227.788.295
Vốn chủ sở hữu	545.096.547.210	521.340.063.579
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,42	1,10

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	14.724.385.421	166.741.375.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.629.510.282	420.497.247.429
Đầu tư ngắn hạn	381.092.871.174	395.511.063.423
Đầu tư dài hạn	-	2.024.000.000
	734.446.766.877	984.773.686.431
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	138.211.544.690	270.032.346.034
Chi phí phải trả	1.367.976.000	2.042.484.359
Vay và nợ	791.300.775.059	737.969.163.874
	930.880.295.749	1.010.043.994.267

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	14.724.385.421	-	-	14.724.385.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.629.510.282	-	-	338.629.510.282
Đầu tư ngắn hạn	381.092.871.174	-	-	381.092.871.174
	734.446.766.877	-	-	734.446.766.877
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	137.150.944.690	1.060.600.000	-	138.211.544.690
Chi phí phải trả	1.367.976.000	-	-	1.367.976.000
Vay và nợ	791.048.775.059	252.000.000	-	791.300.775.059
	929.567.695.749	1.312.600.000	-	930.880.295.749
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	166.741.375.579	-	-	166.741.375.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.497.247.429	-	-	420.497.247.429
Đầu tư ngắn hạn	395.511.063.423	-	-	395.511.063.423
Đầu tư dài hạn	-	-	2.024.000.000	2.024.000.000
	982.749.686.431	-	2.024.000.000	984.773.686.431
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	269.448.846.034	583.500.000	-	270.032.346.034
Chi phí phải trả	2.042.484.359	-	-	2.042.484.359
Vay và nợ	737.528.163.874	441.000.000	-	737.969.163.874
	1.009.019.494.267	1.024.500.000	-	1.010.043.994.267

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	280.105.000	392.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	189.405.000	146.100.000
Ông Nguyễn Hữu Đạt	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Hoàng D.Quan	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban (đã miễn nhiệm)	36.000.000	36.000.000
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên (đã miễn nhiệm)	36.000.000	36.000.000
Ban Điều hành			
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	147.740.000	272.500.000
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	201.717.000	194.800.000
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	208.983.000	-
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	202.105.000	-
Ông Trần Mạnh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	80.560.000	-
Bà Nguyễn Thị Hường	Kế toán trưởng	191.805.000	239.756.000
		1.730.420.000	1.473.656.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, số dư công nợ phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng	149.807.404.830	137.472.058.883
	Thu hồi tạm ứng	149.807.404.830	137.472.058.883
Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng	-	280.000.000
	Thu hồi tạm ứng	-	280.000.000
Ban Điều hành			
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	127.994.495.000	73.675.395.579
	Thu hồi tạm ứng	127.994.495.000	21.428.286.116

Ngoài nghiệp vụ chia cổ tức nêu trên, Công ty không có giao dịch và số dư công nợ khác với các thành viên chủ chốt cũng như các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt trong năm tài chính.

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	An Giang	Cổ đông lớn Ông Tăng Vũ Giang - Cựu Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các bên liên quan khác.

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Cổ tức	-	661.357.451

Ngoài các thuyết minh đã trình bày về giao dịch và số dư công nợ phải thu và phải trả đối với các bên liên quan đã trình bày ở trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ giao dịch hay số dư nào cần trình bày bổ sung trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán này.

8.3. Cam kết về thuê hoạt động

8.3.1. Thông tin về thuê đất và quyền sử dụng đất

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang sử dụng đất thuê có thời hạn và đất sử dụng lâu dài trong hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Stt	Loại đất	Diện tích m ²
1	Đất nuôi trồng thủy sản	196.747
2	Đất nông nghiệp khác	284.883
3	Đất chuyên trồng lúa nước	30.533
4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	159.679
5	Đất ở tại nông thôn	300
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42.445
Cộng		714.587

8.3.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	2.403.587.000	2.387.952.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.998.463.765	2.908.672.000
Sau năm năm	-	-
	5.402.050.765	5.296.624.000

8.4. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ✓ Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa: Mua bán, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm;
- ✓ Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản phân lô bán nền;
- ✓ Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác: Các hoạt động kinh doanh khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:
Kỳ trước:

Chi tiêu	Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.016.168.965.015	1.423.620.622	3.701.927.722		1.021.294.513.359
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	6.261.732.034	547.397	126.629.896		6.388.909.327
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25.646.727.021	781.907.173	1.930.434.868	-	28.359.069.062
4. Tài sản bộ phận cuối kỳ	670.944.036.744	49.660.867.965	-		720.604.904.709
5. Tài sản không phân bổ cuối kỳ					620.735.710.172
Tổng Tài sản cuối kỳ	670.944.036.744	49.660.867.965	-	-	1.341.340.614.881
6. Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	852.428.816.999	3.412.745.630	-		855.841.562.629
7. Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ					436.618.830
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	852.428.816.999	3.412.745.630	-	-	856.278.181.459

Kỳ này:

Chi tiêu	Kinh doanh sản phẩm, hàng hóa VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.569.851.192.920	-	19.064.866.976	-	1.588.916.059.896
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	7.288.456.397	-	88.513.773	-	7.376.970.170
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	43.587.299.878	-	1.976.054.568	-	45.563.354.446
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.780.118.348	-	-	-	1.780.118.348
5. Tài sản bộ phận cuối kỳ	1.110.019.902.611	49.660.867.965			1.159.680.770.576
6. Tài sản không phân bổ cuối kỳ					406.133.408.192
Tổng Tài sản cuối kỳ	1.110.019.902.611	49.660.867.965	-	-	1.565.814.178.768
7. Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	992.249.405.818	-			992.249.405.818
8. Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ					28.468.225.740
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	992.249.405.818	-	-	-	1.020.717.631.558

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động mua bán hàng hóa nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.021.294.513.359	-	1.021.294.513.359
2. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	-
3. Tài sản phân bổ cuối kỳ	1.341.340.614.881	-	1.341.340.614.881

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.315.361.692.244	273.554.367.652	1.588.916.059.896
2. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	173.611.111	1.606.507.237	1.780.118.348
3. Tài sản phân bổ cuối kỳ	1.361.663.543.501	204.150.635.267	1.565.814.178.768

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Riêng số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty thực hiện trình bày lại số đầu kỳ và chuyển đổi chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, số liệu được trình bày lại như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Ảnh hưởng đối với Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ:

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại VND
TÀI SẢN		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	155.244.859.083
3. Đầu tư ngắn hạn khác	125	155.244.859.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	687.082.889.691
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	19.358.487.359
IV. Hàng tồn kho	140	236.665.501.362
1. Hàng tồn kho	141	236.665.501.362
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	6.580.210.579
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	6.580.210.579

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	155.244.859.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	842.327.748.774	(155.244.859.083)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	174.603.346.442	(155.244.859.083)
IV. Hàng tồn kho	140	243.245.711.941	(6.580.210.579)
1. Hàng tồn kho	141	243.245.711.941	(6.580.210.579)
			6.580.210.579
			6.580.210.579



Người lập biểu
TRẦN NHẤT LINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ HƯỜNG



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ĐẶNG QUANG THÁI
 An Giang, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 08 năm 2026



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **170**/GTr-AFIEX

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2026

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo
KQHKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so
với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpag@afiex.com.vn

- Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 TĐN Năm 2026	6 TĐN Năm 2025	So sánh 6 TĐN năm 2026 với 6 TĐN năm 2025	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	1.588.916	1.021.294	567.622	+55,58%
Giá vốn hàng bán	1.543.352	992.935	550.417	+55,43%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	45.563	28.359	17.204	+60,67%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	33.402	10.454	22.948	+219,51%
Lợi nhuận khác	(58)	3.328	(3.386)	-101,74%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.344	13.782	19.562	+141,94%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.717	2.740	3.977	+145,15%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.626	11.042	15.584	+141,13%

- Doanh thu thuần 6 TĐN năm 2026 đạt 1.588 tỷ đồng, tăng 55,58% (+567,6 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025 là do Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, đặc biệt là xuất khẩu các mặt hàng truyền thống của Công ty.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 TĐN năm 2026 đạt 33,4, tăng 219,51% (gấp 3,2 lần) cùng kỳ năm trước do có sự góp phần hiệu quả thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi và hoạt động đầu tư, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 141,13% (+15,58 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn:
<http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- SGDCK TP. Hồ Chí Minh
- Lưu VT



Dặng Quang Thái